UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠNG GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1013 /QĐ-UBND	*Lạng Giang, ngày 16 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Tuyến đường trục kết nối từ KCN Tân Hưng đi đường Đại Lâm-An Hà tại xã Xương Lâm, Tân Hưng

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và số 10/2023/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh); Công văn số 3201/SNN-KHTC, ngày 27/12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang về công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo số 27/TB-UBND ngày 30/3/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyến đường trục kết nối từ KCN Tân Hưng đi đường Đại Lâm-An Hà tại xã Xương Lâm, Tân Hưng ;

Theo đề nghị của phòng Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 265/TTr-NN&PTNT ngày 15/05/2024 về việc đề nghị phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Tuyến đường trục kết nối từ KCN Tân Hưng đi đường Đại Lâm-An Hà tại xã Xương Lâm, Tân Hưng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường trục kết nối từ KCN Tân

Hưng đi đường Đại Lâm-An Hà tại xã Xương Lâm, Tân Hưng để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, cụ thể: ***(Có phụ lục chi tiết đính kèm)***.

2. Các cơ quan: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường, UBND xã Xương Lâm, Tân Hưng có trách nhiệm:

- Phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho đối tượng nơi có đất thu hồi theo quy định.

- Chủ tịch UBND xã Xương Lâm, Tân Hưng có trách nhiệm niêm yết quyết định tại nhà văn hoá thôn nơi có đất thu hồi và trụ sở UBND xã

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông xây dựng môi trường, Chủ tịch UBND xã Xương Lâm, Tân Hưng và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, TH, CNTT, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Thị Hương Lan

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1013 /QĐ-UBND ngày 16 /5/2024 của UBND huyện)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	**Cây trồng hàng năm**	đ/m²	9.500
II	**Cây cảnh**		
1	Cây cau vua		
-	Cây giống; mật độ từ 10 cây trở xuống trên 1m²	đ/cây	22.500
-	Cây cao từ 0,3 m đến 0,7 m, ĐK gốc từ 2-6cm	đ/cây	57.500
-	Cây cao từ 0,8 m đến 1,5 m, ĐK gốc từ 7-15cm	đ/cây	116.000
-	Cây cao từ 1,6 m đến 3 m, ĐK gốc từ 16-25 cm	đ/cây	178.000
-	Cây cao từ 3,1 m đến 4 m, ĐK gốc từ 26-35 cm	đ/cây	255.000
-	Cây cao trên 4 m, ĐK gốc từ 36 cm trở lên	đ/cây	327.000
III	**Thủy sản**		
1	**Ao hồ nuôi cá thương phẩm**		
1.1	Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch và		
	không có ao để di chuyển		
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m²	13.700
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần..)	đ/m²	8.600
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m²	6.300
1.2	Trường hợp chưa đến kỳ thu hoạch và có ao để di chuyển (bằng 60% mức bồi thường của trường hợp 1.1 ở trên)		
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m²	8.200
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần,..)	đ/m²	5.200
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m²	3.800
IV	**Cây ăn quả**		
1	Mít, Xoài, Muỗm, Quéo (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha		
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000
-	Trồng từ 1 đến 2 năm, 0,4m ≤ H < 1 m	đ/cây	60.000
-	Trồng từ 2 năm, chiều cao H ≥ 1m, ĐK gốc ≤ 1cm	đ/cây	85.000
-	ĐK gốc 1 cm ≤ Φ < 1,5 cm	đ/cây	150.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc 1,5 cm ≤ Φ < 3 cm	đ/cây	215.000
-	ĐK gốc 3 cm ≤ Φ < 7 cm	đ/cây	320.000
-	ĐK gốc 7 cm ≤ Φ < 9 cm	đ/cây	372.500
-	ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	425.000
-	ĐK gốc 12 cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	530.000
-	ĐK gốc 15 cm ≤ Φ <19cm	đ/cây	635.000
-	ĐK gốc 19 cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	740.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <29cm	đ/cây	845.000
-	ĐK gốc 29cm ≤ Φ <32cm	đ/cây	950.000
-	ĐK gốc 32 cm ≤ Φ <39cm	đ/cây	1.055.000
-	ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000
2	Cây Đu đủ: mật độ tối đa 1.666 cây/ha		
-	Mới trồng đến dưới 3 tháng	đ/cây	10.000
-	Cây từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	đ/cây	33.000
-	Cây từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	đ/cây	62.500
-	Cây từ 9 tháng trở lên	đ/cây	121.000
3	Dừa (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 1.428 cây/ha		
-	Mới trồng từ 3 tháng đến 1 năm	đ/cây	35.000
-	ĐK gốc 6cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	55.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	75.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	145.000
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	185.000
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	225.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	265.000
-	ĐK gốc 30cm ≤ Φ <35cm	đ/cây	305.000
-	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	345.000
4	Dọc, Thị, Doi, Sung, Khế, Chay, Nhót (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.111 cây/ha		
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000
-	Trồng từ 1 năm, cao trên 1 m	đ/cây	55.000
-	ĐK gốc 1 cm ≤ Φ < 2 cm	đ/cây	75.000
-	ĐK gốc 2 cm ≤ Φ <5cm	đ/cây	115.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	155.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	195.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	235.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	275.000
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	345.000
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	415.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	485.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000
5	Chanh (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm); mật độ tối đa 1.600 cây/ha		
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	37.000
-	Cây trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	64.000
-	ĐK gốc 1 cm ≤ Φ <2 cm	đ/cây	151.000
-	ĐK gốc 2cm ≤ Φ <5cm	đ/cây	229.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	319.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	433.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	547.000
-	ĐK gốc từ 12 cm trở lên	đ/cây	661.000
6	Hồng xiêm, Trứng gà, (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 493 cây/ha		
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	45.000
-	Trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	70.000
-	ĐK gốc 2 cm ≤ Φ <5 cm	đ/cây	95.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	195.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	295.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	470.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	795.000
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	1.120.000
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	1.745.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	2.520.000
-	ĐK gốc 30 cm trở lên	đ/cây	3.295.000
7	Đào, Mận, Mơ (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm); mật độ tối đa 500 cây/ha		
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	30.000
-	Trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	50.000
-	ĐK gốc 1 cm ≤ Φ <2 cm	đ/cây	70.000
-	ĐK gốc 2cm ≤ Φ <5cm	đ/cây	110.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	150.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	190.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	230.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	270.000
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	340.000
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	410.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	480.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	550.000
8	Chuối ăn quả (không tính chuối rừng); mật độ tối đa 3.086 cây/ha		
-	Mới trồng từ 2 đến 6 tháng (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	19.000
-	Trồng từ 6 tháng đến khi có quả (khóm	đ/khóm	53.000
	có từ 2 cây trở lên)		
-	Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	87.000
9	Dứa ăn quả: Mật độ tối đa 55.555 cây/ha		
-	Mới trồng từ 2 tháng đến dưới 1 năm (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	1.840
-	Trên 1 năm (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	3.060
10	Cây Bơ (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 208 cây/ha		
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	56.000
-	ĐK gốc 2 cm < Φ ≤ 5 cm	đ/cây	77.000
-	ĐK gốc 5 cm < Φ ≤ 10 cm	đ/cây	118.000
-	ĐK gốc 10 cm < Φ ≤ 15 cm	đ/cây	179.000
-	ĐK gốc 15 cm < Φ ≤ 20 cm	đ/cây	280.000
-	ĐK gốc 20 cm < Φ ≤ 25 cm	đ/cây	461.000
-	ĐK > 25 cm	đ/cây	682.000
11	Cây Thanh long Mật độ tối đa 1100 khóm/ha		
-	Cây mới trồng đến dưới 1 năm	đ/khóm	45.000
-	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/khóm	105.000
-	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	đ/khóm	155.000
-	Cây từ 3 năm trở lên	đ/khóm	235.000
V	**Cây ăn quả thế mạnh, chủ lực**		
1	Vải thiều (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Cây mới trồng đến dưới 1 năm	đ/cây	62.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Trồng từ 1 năm (ĐK tán lá 0,5m ≤F < 1m)	đ/cây	146.000
-	Đường kính tán lá 1 m ≤F < 1,5m	đ/cây	396.000
-	Đường kính tán lá 1,5 m ≤F <2m	đ/cây	632.000
-	Đường kính tán lá 2 m ≤F < 2,5 m	đ/cây	1.034.000
-	Đường kính tán lá 2,5 m ≤ F < 3m	đ/cây	1.713.000
-	Đường kính tán lá 3m ≤ F<3,5m	đ/cây	2.281.000
-	Đường kính tán lá 3,5 m ≤ F <4m	đ/cây	2.517.000
-	Đường kính tán lá 4 m ≤ F<4,5m	đ/cây	2.754.000
-	Đường kính tán lá 4,5 m ≤ F <5,5m	đ/cây	2.991.000
-	Đường kính tán lá 5,5 m ≤ F <6,5m	đ/cây	3.227.000
-	Đường kính tán lá 6,5m ≤ F<7,5m	đ/cây	3.463.000
-	Đường kính tán lá F≥ 7,5m	đ/cây	3.700.000
2	Nhãn (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	47.000
-	Trồng từ 1 năm đến 2 năm, 0,7m ≤ F<1m	đ/cây	74.000
-	1m ≤ F <1,5m	đ/cây	191.000
-	1,5 m ≤ F <2 cm	đ/cây	308.000
-	2m≤ F<3m	đ/cây	437.000
-	3m≤ F<4m	đ/cây	758.000
-	4m≤ F<5m	đ/cây	1.364.000
-	5m≤ F<6m	đ/cây	1.790.000
-	6m≤ F<7m	đ/cây	2.216.000
-	7m≤ F<8m	đ/cây	2.642.000
-	8m≤ F<9m	đ/cây	3.068.000
-	9m≤ F<10m	đ/cây	3.494.000
-	10m≤ F<12m	đ/cây	3.920.000
-	F>12m	đ/cây	4.346.000
3	Bưởi (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	ĐK gốc Φ <1cm	đ/cây	65.000
-	ĐK gốc 1cm ≤ Φ <2cm	đ/cây	344.000
-	ĐK gốc 2cm ≤ Φ <5cm	đ/cây	623.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	1.091.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	1.559.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	2.027.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	2.306.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	2.585.000
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <22cm	đ/cây	2.864.000
-	ĐK gốc 22cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	2.954.600
-	ĐK gốc từ 25 cm trở lên	đ/cây	3.143.000
4	Cây Na (theo ĐK gốc của cây Φ); mật độ tối đa 3.086 cây/ha		
-	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	29.000
-	1cm≤ Φ <2cm	đ/cây	53.000
-	2cm≤ Φ<5cm	đ/cây	177.000
-	5cm≤ Φ<7cm	đ/cây	325.000
-	7cm≤ Φ<9cm	đ/cây	573.000
-	9cm≤ Φ<12cm	đ/cây	821.000
-	12cm≤ Φ<15cm	đ/cây	1.069.000
-	Φ>15cm	đ/cây	1.317.000
5	Hồng ăn quả (tính theo đường kính gốc của cây Φ); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	37.000
-	1cm≤ Φ <2cm	đ/cây	64.000
-	2cm≤ Φ <5cm	đ/cây	131.000
-	5cm≤ Φ <7cm	đ/cây	198.000
-	7cm≤ Φ <9cm	đ/cây	265.000
-	9cm≤ Φ <12cm	đ/cây	332.000
-	12cm≤ Φ <15cm	đ/cây	534.000
-	15cm≤ Φ <20cm	đ/cây	706.000
-	20cm≤ Φ <25cm	đ/cây	938.000
-	25cm≤ Φ <30cm	đ/cây	1.140.000
-	30cm≤ Φ <35cm	đ/cây	1.342.000
-	Φ > 35cm	đ/cây	1.544.000
6	Cây vú sữa (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
-	Cây mới trồng đến dưới 1 năm	đ/cây	67.000
-	ĐK gốc 1cm ≤ Φ <3cm	đ/cây	94.000
-	ĐK gốc 3cm ≤ Φ <5cm	đ/cây	163.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	358.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	595.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	1.042.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	1.516.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	1.990.000
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	2.464.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	2.938.000
-	ĐK gốc từ 30cm trở lên	đ/cây	3.412.000
7	Cây Táo (theo đường kính gốc của cây Φ, đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		
-	ĐK gốc Φ < 1 cm	đ/cây	65.000
-	ĐK gốc 1cm ≤ Φ < 2cm	đ/cây	335.000
-	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 5cm	đ/cây	545.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	755.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 9cm	đ/cây	1.025.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	1.415.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	1.805.000
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	2.195.000
-	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	2.585.000
8	Cây Ổi (mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
-	ĐK gốc Φ <1cm	đ/cây	40.000
-	ĐK gốc 1 cm ≤ Φ <3cm	đ/cây	115.000
-	ĐK gốc 3cm ≤ Φ <5cm	đ/cây	235.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	310.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	460.000
-	ĐK gốc 9 cm ≤ Φ <11cm	đ/cây	640.000
-	ĐK gốc 11cm ≤ Φ <13cm	đ/cây	895.000
-	ĐK gốc 13cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	1.150.000
-	ĐK gốc ≥ 15cm	đ/cây	1.270.000
VI	**Cây khác**		
1	Cây gừng, nghệ Mật độ tối đa 66.666 cây/ha		
-	Cây trồng từ 2-4 tháng	đ/khóm	1.400
-	Cây trồng từ 4-6 tháng	đ/khóm	2.200
-	Cây trồng trên 6 tháng	đ/khóm	3.000
2	Cây Đinh lăng Mật độ tối đa 40.000 cây/ha		
-	Cây dưới 1 năm tuổi	đ/cây	7.000
-	Cây trồng từ 1 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi	đ/cây	11.000
-	Cây trồng từ 3 năm tuổi đến dưới 5 năm tuổi	đ/cây	15.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Cây Chùm ngây (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); Mật độ tối đa 10.000 cây/ha		
-	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000
-	1cm ≤ Φ < 2cm	đ/cây	47.500
-	2cm ≤ Φ < 5cm	đ/cây	60.000
-	5cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	72.500
-	7cm ≤ Φ < 9cm	đ/cây	85.000
-	9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	97.500
-	12cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	110.000
-	Φ > 15 cm	đ/cây	122.500
4	Cây mía mật độ tối thiểu 30.000 hom/ha		
-	Mới trồng đến 2 tháng	đ/m²	7.000
-	Từ 2 tháng đến 6 tháng	đ/m²	13.000
-	Từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m²	23.500
5	Cây núc nác (mật độ tối đa 2.500 cây/ha)		
-	Mới trồng đến dưới 2 năm	đ/cây	16.500
-	Cây từ 2 năm đến dưới 4 năm	đ/cây	68.000
-	Cây từ 4 năm đến dưới 6 năm	đ/cây	104.500
-	Cây ≥ 6 năm	đ/cây	141.000
6	Sấu (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha		
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000
-	Trồng từ 1 đến 2 năm, 0,4m ≤ H < 1 m	đ/cây	60.000
-	Trồng từ 2 năm, chiều cao H ≥ 1m, ĐK gốc ≤ 1cm	đ/cây	85.000
-	ĐK gốc 1 cm ≤ Φ < 1,5 cm	đ/cây	150.000
-	ĐK gốc 1,5 cm ≤ Φ < 3 cm	đ/cây	215.000
-	ĐK gốc 3 cm ≤ Φ < 7 cm	đ/cây	320.000
-	ĐK gốc 7 cm ≤ Φ < 9 cm	đ/cây	372.500
-	ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	425.000
-	ĐK gốc 12 cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	530.000
-	ĐK gốc 15 cm ≤ Φ <19cm	đ/cây	635.000
-	ĐK gốc 19 cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	740.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <29cm	đ/cây	845.000
-	ĐK gốc 29cm ≤ Φ <32cm	đ/cây	950.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc 32 cm ≤ Φ <39cm	đ/cây	1.055.000
-	ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000
7	Cau (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.428 cây/ha		
-	Mới trồng từ 3 tháng đến 1 năm	đ/cây	35.000
-	ĐK gốc 6cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	55.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	75.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	145.000
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	185.000
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	225.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	265.000
-	ĐK gốc 30cm ≤ Φ <35cm	đ/cây	305.000
-	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	345.000
8	Vối (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.111 cây/ha		
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000
-	Trồng từ 1 năm, cao trên 1 m	đ/cây	55.000
-	ĐK gốc 1 cm ≤ Φ < 2 cm	đ/cây	75.000
-	ĐK gốc 2 cm ≤ Φ <5cm	đ/cây	115.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	155.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	195.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	235.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	275.000
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	345.000
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	415.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	485.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000
9	Cây Quất hồng bì; Mắc mật (Móc mật); mật độ 800 cây/ha		
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	21.500
-	Trồng từ 1 năm, chiều cao H từ 0,7m trở lên	đ/cây	38.000
-	ĐK gốc 1cm ≤ Φ <2cm	đ/cây	84.500
-	ĐK gốc 2cm ≤ Φ <5cm	đ/cây	141.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	đ/cây	197.500
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	254.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	đ/cây	310.500
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	367.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	đ/cây	423.500
-	ĐK gốc 20cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	480.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ <30cm	đ/cây	536.500
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	593.000
I	**Cây lấy gỗ (***Đo theo đường kính gốc của cây; đo tại vị trí của thân cây cách mặt đất 1,3 m, ký hiệu D1,3)*		
1	Bạch đàn, Keo,	đ/cây	
1.1	Loại D1,3 <5 cm chia ra		
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	15.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m	đ/cây	25.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	34.000
-	Cây có chiều cao > 3,0; D1,3 < 5cm	đ/cây	40.000
1.2	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đ/cây	118.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000
2	Thông, Xoan, Xà cừ		
2.1	Loại D1,3 <5 cm chia ra		
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	17.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m	đ/cây	27.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	38.000
-	Cây có chiều cao > 3,0; D1,3 < 5cm	đ/cây	45.000
2.2	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đ/cây	118.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000
3	Cây Lát		
3.1	Loại D1,3 <5 cm chia ra		
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	20.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m	đ/cây	45.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	100.000
-	Cây có chiều cao > 3,0; D1,3 < 5cm	đ/cây	150.000
3,2	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5-10 cm	đ/cây	300.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	600.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm	đ/cây	1.500.000
4	Cây Trám trắng, Trám đen, Giổi và Quế		
4.1	Loại D1,3 <5 cm chia ra		
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	18.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m	đ/cây	26.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	37.000
-	Cây có chiều cao > 3,0; D1,3 < 5cm	đ/cây	55.000
4.2	Loại D1,3 ≥ 5 cm chia ra		
-	D1,3 từ 5 – 10cm	đ/cây	138.000
-	D1,3 từ trên 10 – 13cm	đ/cây	144.000
-	D1,3 từ trên 13 – 20cm	đ/cây	184.000
-	D1,3 từ trên 20 – 50cm	đ/cây	211.000
-	D1,3 trên 50cm	đ/cây	264.000
5	Cây Sưa		
5.1	Loại D1,3 <6 cm chia ra		
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	22.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m	đ/cây	45.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	55.000
-	Cây có chiều cao > 3,0 m	đ/cây	125.000
5.2	Loại D1,3 ≥ 6 cm chia ra		
-	D1,3 từ 6-10 cm	đ/cây	300.000
-	D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	1.000.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm (Cây trồng thực sinh*)	đ/cây	3.500.000
-	D1,3 từ trên 13-<20 cm (Cây trồng lại**)	đ/cây	1.500.000
II	**Các loài Tre, Trúc** ***(****Đo đường kính gốc của cây cách mặt đất 10cm);*		
1	Tre, Mai, Vầu		
-	Măng ĐK > 7cm cao trên 1,5m	đ/cây	15.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	19.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 7cm	đ/cây	30.000
-	Cây già ĐK gốc < 7cm	đ/cây	32.000
-	Cây già ĐK gốc ≥ 7cm	đ/cây	34.000
2	Dùng phấn		
-	Măng ĐK > 3 cm cao trên 1,m	đ/cây	8.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 3 cm	đ/cây	12.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 3 cm	đ/cây	17.000

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây già ĐK gốc < 3 cm	đ/cây	22.000
-	Cây già ĐK gốc ≥ 3cm	đ/cây	25.000